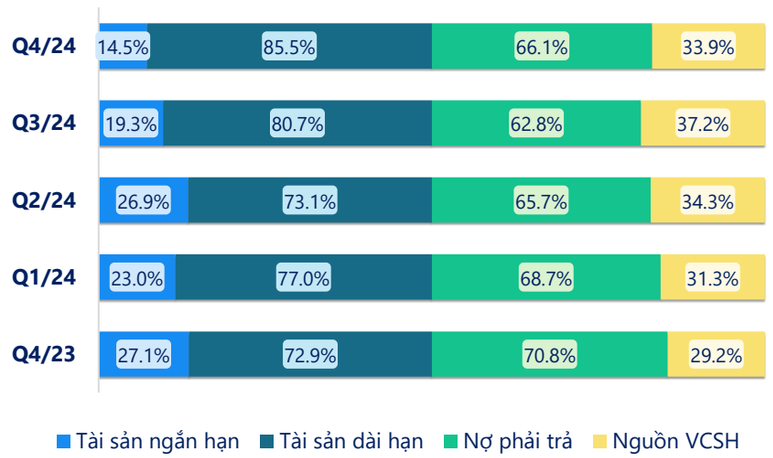
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
P/E	55.6
EPS	126

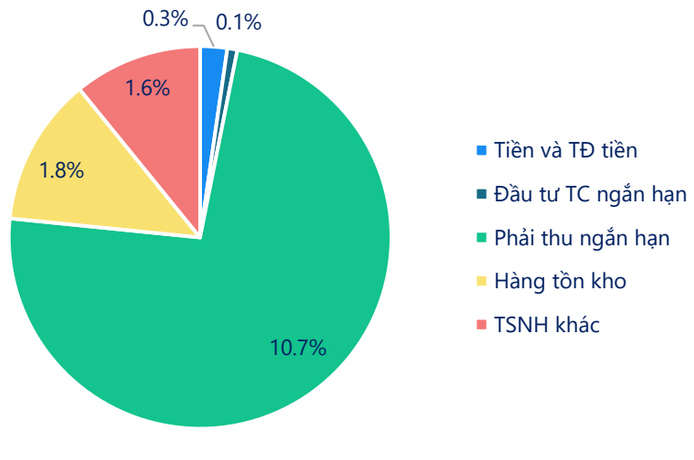
	YTD	1T	3T	6T
TL4	-2.8%	-1.4%	32.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



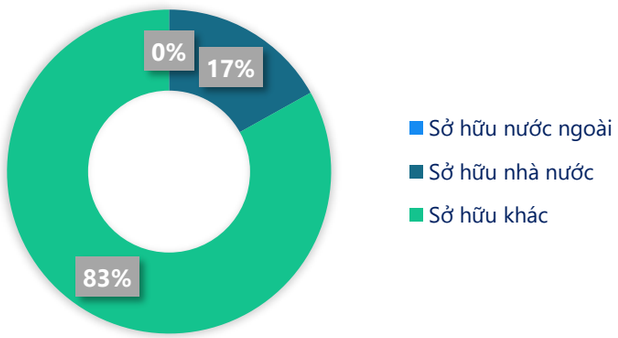
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



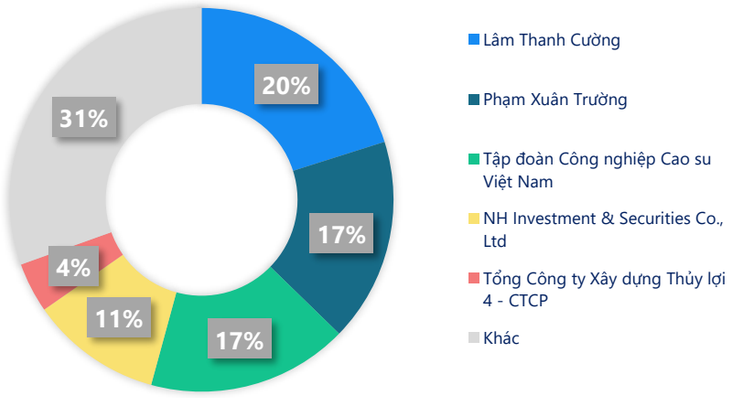
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



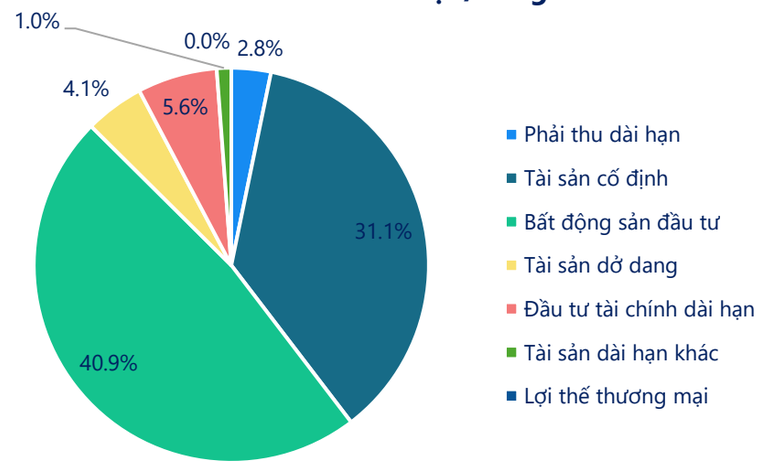
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

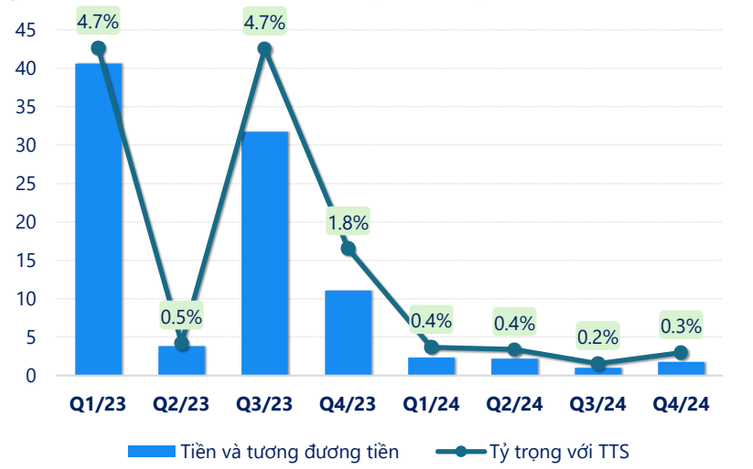


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

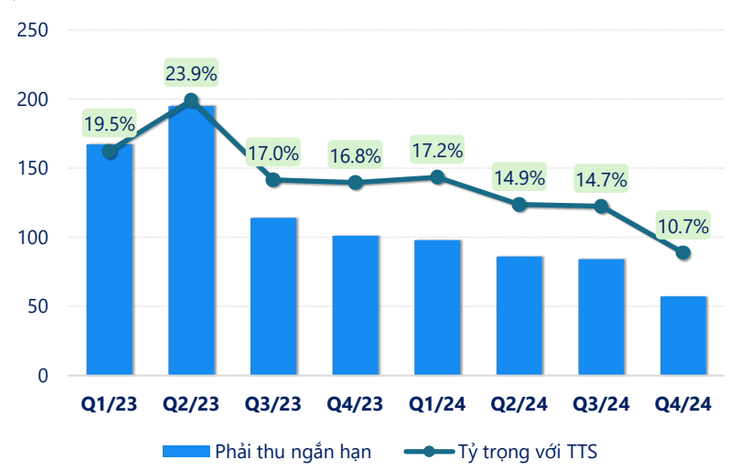
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Tiền và tương đương tiền



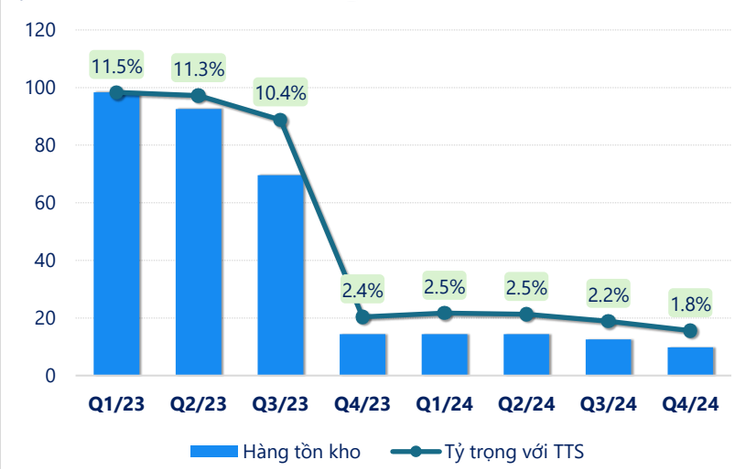
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



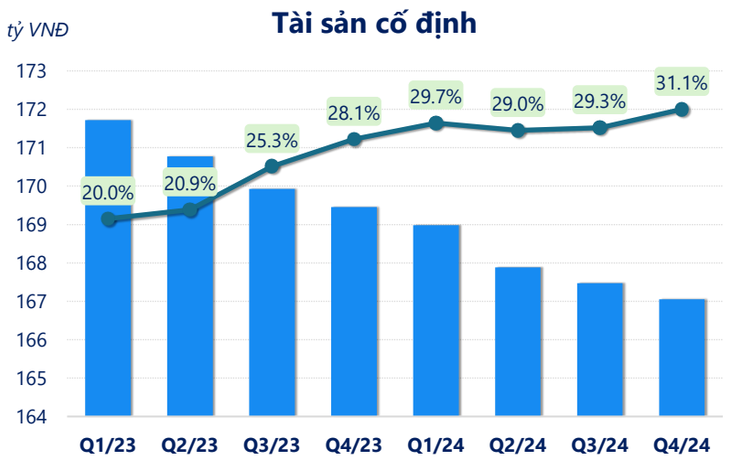
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



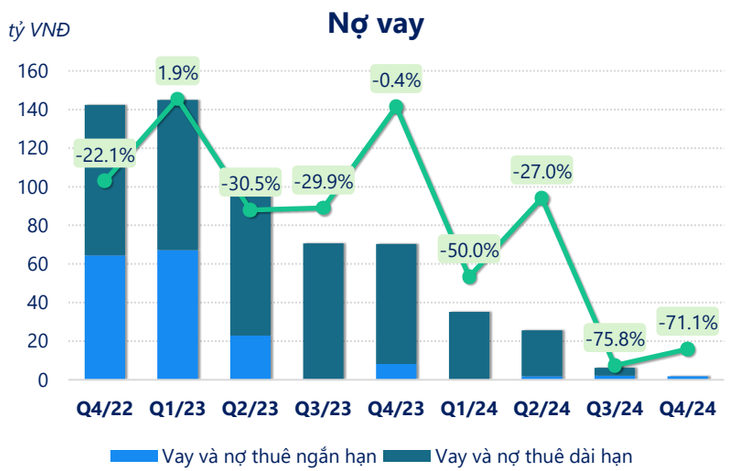
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



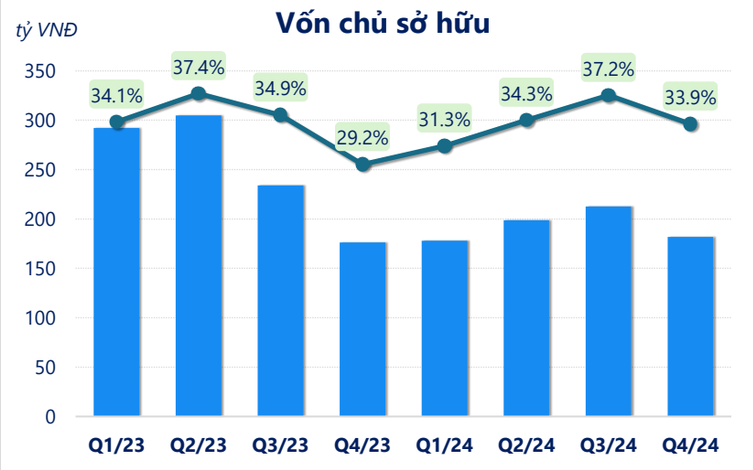
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

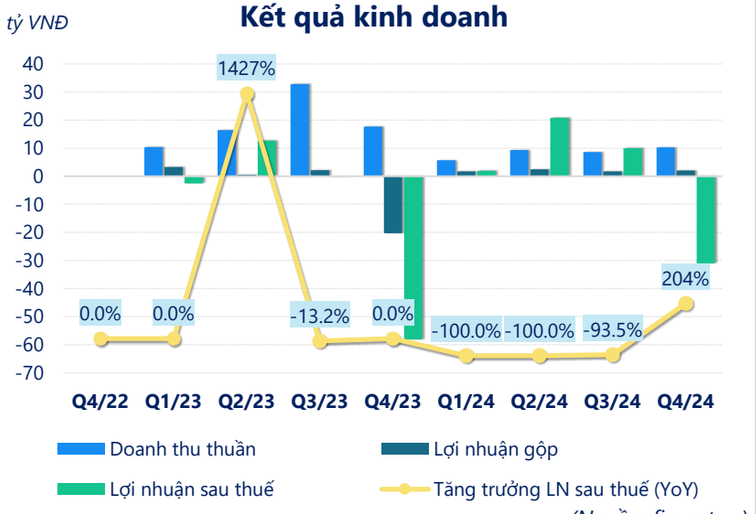
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

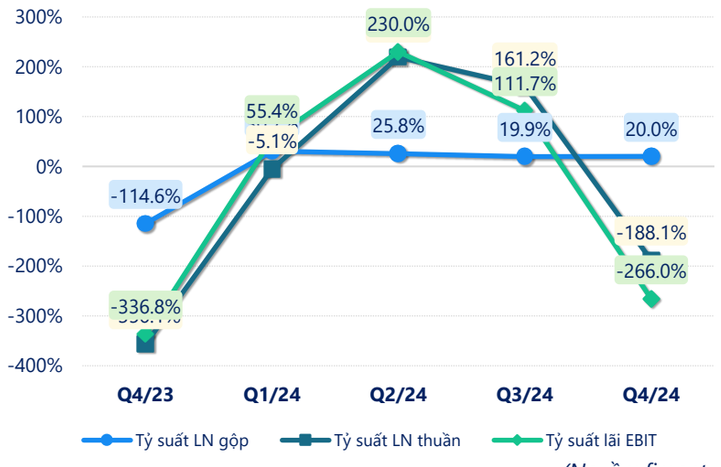
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Kết quả kinh doanh



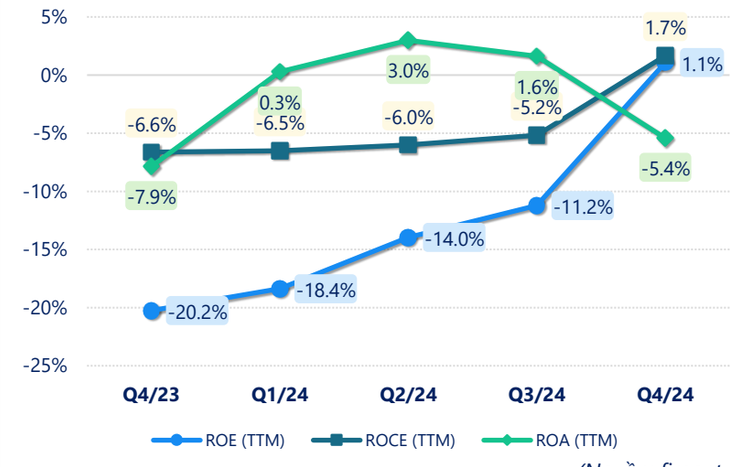
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



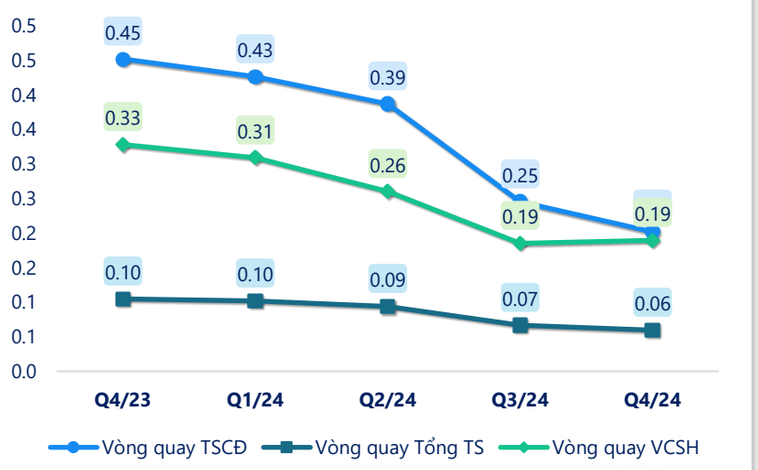
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



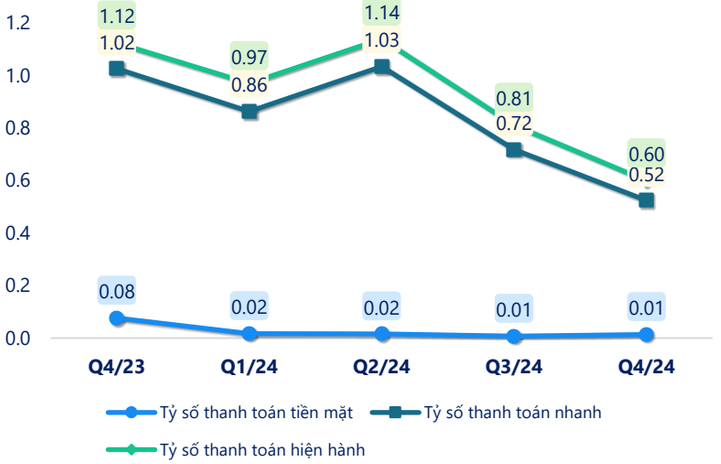
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



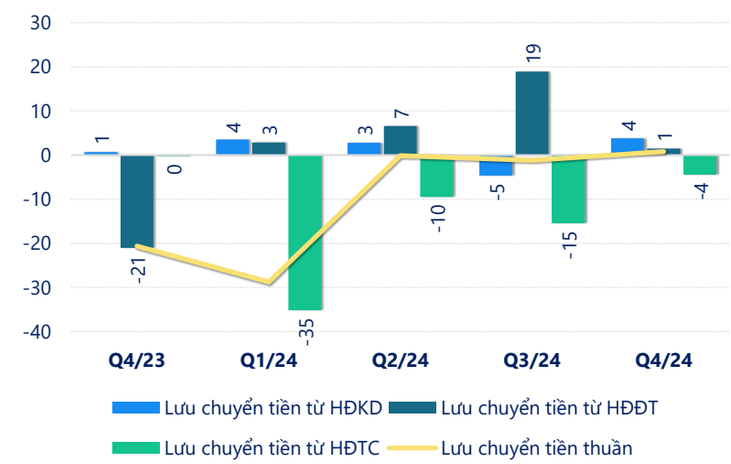
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**537**	**602**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	77.8	162	-51.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	31.1	-94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	57.2	99.5	-42.5%
Hàng tồn kho	9.77	14.4	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	16.7	-49.4%
Tài sản dài hạn	**459**	**440**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.4%
Bất động sản đầu tư	220	225	-2.6%
Tài sản dở dang	22.2	22.8	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**5.35**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	426	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**130**	**144**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.80	8.27	-78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	77.5	-5.5%
Nợ dài hạn	225	282	-20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	62.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	17.7	5.69	9.38	8.64	10.2
Giá vốn hàng bán	37.9	3.94	6.97	6.92	8.18
Lợi nhuận gộp	-20.2	1.75	2.42	1.72	2.05
Doanh thu HĐTC	0.11	0.59	35.2	6.27	0.34
Chi phí TC	2.08	1.24	0.83	-0.71	-0.19
Chi phí lãi vay	2.08	1.24	0.80	0.61	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.7	1.39	16.2	-5.22	21.8
LN thuần từ HĐKD	-62.9	-0.29	20.6	13.9	-19.2
Lợi nhuận khác	1.33	2.21	0.22	-4.88	-8.10
LN trước thuế	-61.6	1.92	20.8	9.04	-27.3
Lợi nhuận sau thuế	-58.1	1.92	20.8	9.98	-31.0
LNST của CĐ cty mẹ	-57.9	1.99	20.8	10.0	-30.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.67	3.53	2.78	-4.66	3.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	2.85	6.60	18.9	1.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.29	-35.1	-9.51	-15.4	-4.46
Tiền đầu kỳ	31.7	31.1	2.33	2.19	0.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.6**	**-28.7**	**-0.14**	**-1.20**	**0.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	11.1	2.33	2.19	0.99	1.78

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic